

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 06/9/2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Thìn

2. Ông Nguyễn Viết Xứng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Tý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: : - Chị **Nguyễn Thị N** - Sinh năm: 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 25, ấp MT, xã TT, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.

* Bị đơn: - Anh **Nguyễn Thành T**, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 25, ấp MT, xã TT, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 07 tháng 2 năm 2017 cũng như tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Thành T chung sống tự nguyện và có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước vào năm 2008. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 01 năm đầu, đến năm 2009 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên đánh bài, cá độ đá banh, ghi số đề, đá gà gây ra nợ nần, chị N đã khuyên nhủ và cho anh T cơ hội để làm lại từ đầu nhưng anh không thay đổi. Vì con và thương chồng nên chị N đã cố gắng chung sống. Đến năm 2015, khi chị N sinh con thứ hai thì cũng là lúc chị phát hiện anh T có mối quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và có với nhau 01 con riêng, cuộc sống của chị không còn hạnh phúc. Nay

chị N xác định tình cảm dành cho anh T không còn nên chị N đã làm đơn yêu cầu xin được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

Về con chung: trong quá trình chung sống chị N và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 18/9/2009 và Nguyễn Thành C, sinh ngày 19/8/2015.

Về yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: chị N yêu cầu được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/ 01 tháng/01 con đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề chung khác: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị N không yêu cầu gì thêm.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành T tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2017 anh T đồng ý với lời trình bày của chị N về thời điểm chung sống và đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn anh T thừa nhận có mối quan hệ với người phụ nữ tên Trần Diễm T và có 01 con chung với cô T tên là Trần Thành L, sinh ngày 15/9/2016. Nay chị N xin ly hôn với anh thì anh mong chị N suy nghĩ lại và cho anh cơ hội sửa chữa. Trường hợp chị N cương quyết xin ly hôn thì anh T cũng chấp nhận ly hôn với chị N.

Về con chung: trong quá trình chung sống anh T và chị N có 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 18/9/2009 và Nguyễn Thành C, sinh ngày 19/8/2015.

Về yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Trường hợp ly hôn anh T yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Thành Đ, vấn đề cấp dưỡng anh T không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: anh T không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Thành T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án về cơ bản đúng quy định của pháp luật trong Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn theo đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con của chị Nguyễn Thị N; về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- 01 Bản sao chứng minh nhân dân của chị N;
- 01 Bản chính giấy kết hôn số 62/2008 ngày 10/10/2008 do Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước cấp cho chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Thành T;

- 02 giấy khai sinh con tên: Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thành C;
- 01 đơn xin xác nhận mức lương;
- 01 đơn xác nhận nhà ở;
- 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- 01 bản báo năng suất tháng 3 năm 2017;
- 01 Biên bản xác minh ngày 09/6/2017 về tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh

T;

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

- Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh T chung sống với nhau tự nguyện từ năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thành C.

- Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn; con chung; về tài sản chung các bên đương sự không yêu cầu giải quyết.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất:

Chị N có yêu cầu xin được ly hôn với anh T, anh T mong chị N suy nghĩ lại, trường hợp chị N cương quyết ly hôn thì anh T cũng đồng ý ly hôn.

Chị N và anh T không thống nhất được vấn đề nuôi con chung, cấp dưỡng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc thụ lý vụ án còn chậm so với quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của pháp luật trong Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù tòa án đã tổng đạt hợp lệ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn theo đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi cả hai con chung của chị N và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị N.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: không đề nghị do các đương sự không yêu cầu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

1.2. Về thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn do nguyên đơn chị Nguyễn Thị N thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn anh Nguyễn Thành T có nơi cư trú tại tổ 25, ấp MT, xã TT, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Trước đây và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N đều có yêu cầu xin được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Thành T.

1.2. Về việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Anh Nguyễn Thành T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nên không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Thành T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T chung sống với nhau tự nguyện từ và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước vào năm 2008. Việc kết hôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị N và anh T có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân của việc anh T không chí thú làm ăn mà còn ham chơi đánh bài, cá độ đá banh, ghi số đề, đá gà gây ra nợ nần, qua đó nhận thấy cuộc sống hôn nhân của chị N và anh T thiếu vắng sự quan tâm, cảm thông sẻ chia về mặt tình cảm cũng như về kinh tế dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Nguyên nhân sâu sa hơn nữa là do anh T có mối quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác tên Trần Diễm T và có 01 con chung với cô T nên mâu thuẫn giữa anh T và chị N ngày càng trầm trọng hơn. Chị N xác định tình cảm dành cho anh T không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Đối với anh Nguyễn Thành T đã có văn bản trình bày ý kiến mong chị N suy nghĩ lại, trường hợp chị N cương quyết ly hôn thì anh T đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng để anh T biết và thực hiện tuy nhiên anh T không đến làm việc bỏ qua cơ hội để Tòa án hòa giải hàn gắn mâu thuẫn đoàn tụ gia đình. Do đó thấy rằng anh T không coi trọng cuộc hôn nhân của mình mặc nhiên đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị N. Xét thấy, tình cảm của chị N dành cho anh T không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân giữa hai người không đạt được. Vì vậy, cần tuyên xử cho chị N được ly hôn với anh T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thành C.

Về yêu cầu nuôi con: Nguyên đơn chị N có yêu cầu được nuôi cả hai con chung. Sau khi xem xét các tài liệu mà chị N cung cấp cho Tòa án thì chị N hiện có công việc và thu nhập ổn định từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/1 tháng và có nơi ở ổn định. Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành T có yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Thành Đ

và không yêu cầu cấp dưỡng nhưng sau khi Tòa án thông báo cung cấp chứng cứ để chứng minh thu nhập thì anh T không cung cấp cho Tòa án một chứng cứ nào để chứng minh thu nhập đảm bảo điều kiện về vật chất cũng như tinh thần để nuôi dưỡng con cái. Cháu Nguyễn Thành Đ lại có nguyện vọng được ở với chị N, còn cháu Nguyễn Thành C thì còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) cần sự chăm sóc của người mẹ và theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi. Nên cần giao hai cháu Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thành C cho chị N trực tiếp chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng 1.000.000 đồng/ 01 tháng/01 con đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Qua xác minh mức chi phí đối với một trẻ khoảng từ 02 đến 08 tuổi ở xã TT hiện nay khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/01 tháng và qua biên bản lấy lời khai anh T thừa nhận hiện nay đang làm công nhân tại công ty Free Well, KCN Bắc Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào Điều 110, 116, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu cấp dưỡng của chị N là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

4. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải nộp, án phí cấp dưỡng bị đơn anh Nguyễn Thành T phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, 117, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 207, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

2. Về con chung: Tuyên giao con chung là Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thành C cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu Đ, C trưởng thành đủ 18 tuổi.

Trong thời gian chị N nuôi dưỡng con chung anh T được thực hiện quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Thành C, mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là: 1.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng: hằng tháng một lần cho đến khi các cháu Đ, C trưởng thành đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, chị Nguyễn Thị N phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0023931 ngày 10/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐP, tỉnh Bình Phước. Án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng bị đơn anh Nguyễn Thành T phải chịu.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn Nguyễn Thành T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Đồng Phú;
- THA huyện Đồng Phú;
- UBND xã Tân Tiến;
- Các đương sự;
- Lưu HS, BP.HNGĐ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Hùng

